

Số/ No: 44889.2609-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40371 2609
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. Địa chỉ/ Address : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3 – Nhà vệ sinh ga đi
Ký hiệu NTN15

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Độ đục/ Turbidity (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,15)	NTU	2
2.	Màu sắc/ Color (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 3)	TCU	15
3.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,52	-	trong khoảng 6,0-8,5 In approx 6,0-8,5
4.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) / Amonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ , as N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,023)	mg/L	1
5.	Chỉ số pecmanganat/ Permanganate value (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,25)	mgO ₂ /L	2

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

Số/ No: 44889.2609-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40371 2609
Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
6.	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	10,6	mg/L	250
7.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness (as CaCO ₃) (*)	SMEWW 2340 C:2023	32,0	mgCaCO ₃ /L	300
8.	Mangan/ Manganese (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,03)	mg/L	0,1
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ E:2023	0,53	mg/L	11
10.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,01)	mg/L	0,9
11.	Sắt/ Iron (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,03)	mg/L	0,3
12.	Sunfat/ Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	250
13.	Mùi/ Odor ^(s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ No strange odor	-	Không có mùi lạ No strange odor

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
KPH: không phát hiện/ Not detected
LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of detection.
LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
CÔNG TY
TNNH
PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM
VIỆT TÍN
TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Văn Tâm

2018 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TNNH
KIỂM NGHIỆM
VIỆT TÍN
TP. HỒ CHÍ MINH

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 44889.2609-2/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40371 2609
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
3. Địa chỉ/ Address : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Khu vực trong nhà ga Quốc nội T3 – Nhà vệ sinh ga đi
Ký hiệu NTN15

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT

Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.

KPH: không phát hiện/ Not detected

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 44888.2609-1/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.15239 2609

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40370 2609

Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
3. Địa chỉ/ Address : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Hồ chứa nước thô- nhà ga Quốc nội T3
Ký hiệu NTN14

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	Độ đục/ Turbidity (*)	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,15)	NTU	2
2.	Màu sắc/ Color (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 3)	TCU	15
3.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,54	-	trong khoảng 6,0-8,5 In approx 6,0-8,5
4.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) / Amonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ , as N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B,F:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,023)	mg/L	1
5.	Chỉ số pecmanganat/ Permanganate value (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,25)	mgO ₂ /L	2

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06

Version: 08

Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 44888.2609-1/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40370 2609
Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
6.	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500-Cl- B:2023	11,0	mg/L	250
7.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness (as CaCO ₃) (*)	SMEWW 2340 C:2023	31,8	mgCaCO ₃ / L	300
8.	Mangan/ Manganese (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,03)	mg/L	0,1
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ E:2023	0,52	mg/L	11
10.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,01)	mg/L	0,9
11.	Sắt/ Iron (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E:2023; SMEWW 3111 B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD = 0,03)	mg/L	0,3
12.	Sunfat/ Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2023	< 7,0 (LOQ)	mg/L	250
13.	Mùi/ Odor (s/c)	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ No strange odor	-	Không có mùi lạ No strange odor

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 01-1: 2024/BYT
Acceptable according to official document QCVN 01-1: 2024/BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
KPH: không phát hiện/ Not detected
LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of detection.
LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 44888.2609-2/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.15239 2609
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.40370 2609
Trang/ Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM -CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) – CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) – BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM – ACV
3. Địa chỉ/ Address : 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
58 Truong Son, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 29/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Tên mẫu/ Name of sample : Hô chứa nước thô- nhà ga Quốc nội T3
Ký hiệu NTN14

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2024/BYT
1.	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
2.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
KPH: không phát hiện/ Not detected
LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of detection.
LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantification. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
(s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06
Version: 08
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE